TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST Ngày: 11/7/2024 *"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

***Hội thẩm nhân dân*:**

1. Ông Chau Khon Sốc;

2. Bà Trần Thị Ngọc Phượng;

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đ Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc " *Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 27/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 5, ấp Cây Me, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 6, ấp Tân Thuận, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2004 bà và ông Đ quen biết nhau do tự tìm hiểu, vợ chồng có tổ chức lễ cưới và đến năm 2006 thì có đăng ký kết hôn số 51, quyển số 01, ngày 12/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng sống chung bên nhà chồng tại địa chỉ tổ 6, ấp Tân Thuận, xã Tà Đảnh huyện Tri Tôn tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chồng thường quen người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cải, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên từ năm 2014 thì bà T đã về

nhà mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay tình cảm không còn bà yêu cầu được ly hôn ông Đ.

Về con chung: Bà T và ông Đ có hai con chung tên Nguyễn Thị Trinh, sinh năm 2002 và Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 13/4/2006. Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 19 tháng 4 năm 2024 bà T xác định hiện nay cháu Trinh và cháu Chiến đã trưởng thành, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ. Tuy nhiên, anh Đ vẫn không tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được.

Tại phiên tòa bà T có đơn xin vắng mặt, ông Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố biên bản lời khai của bà T và kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân, nơi cư trú của ông Đ.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 68, Điều 97, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của đương sự thì nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần hai nên không thực hiện Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn Đ có địa chỉ hiện tại tổ 6, ấp Tân Thuận, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đ. Nhưng tại phiên tòa, ông Đ vắng mặt, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét bà T có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với pháp luật còn ông Đ đây là lần vắng mặt thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Vào năm 2004 bà T và ông Đ quen biết nhau qua tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2006 thì đăng ký kết hôn số 51, quyển số 01, ngày 12/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo lời khai của bà T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2013 nguyên nhân do chồng quen người khác, vợ chồng thường xuyên cự cải nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc đến năm 2014 thì bà T bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, nay tình cảm không còn bà yêu cầu được ly hôn.

Biên bản xác minh ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại ấp Tân Thuận, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn địa phương cho biết: Ông Đăng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, hiện tại ông Đăng đã đi làm nhưng thỉnh thoảng có về địa phương, về hôn nhân thì vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2013 nguyên nhân do ông Đăng có quen người phụ nữ khác, nên vợ chồng có cự cải, đến năm 2014 thì vợ dẫn hai con về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Xét thấy, lời khai của bà T và biên bản xác minh phù hợp với nhau về việc vợ chồng có ly thân là sự thật nên việc trình bày của bà T cho rằng mâu thuẫn từ năm 2013, nguyên nhân do ông Đ quen người phụ nữ khác nên vợ chồng cự cải, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc là có căn cứ nên vợ đã về nhà mẹ ruột sinh sống từ năm 2014 nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy, thời gian ly thân đã quá lâu, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ đều vắng mặt không tham gia hòa giải đều này chứng tỏ tình cảm cả hai không còn đến nay thì vợ chồng vẫn còn ly thân đều đó chứng tỏ hai bên không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Cho nên, tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà T và ông Đ có hai con chung tên Nguyễn Thị Trinh, sinh năm 2002 và Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 13/4/2006. Hiện nay cháu Trinh và cháu Chiến đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch.

Ông Đ không phải chịu án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01, ngày 12/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Trinh, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Văn Chiến, sinh ngày 13/4/2006 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0012270 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí hôn nhân

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Minh Huyền